TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG ĐIỀN** **TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DS-ST
Ngày: 22-9-2022
V/v *"tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Di

2. Bà Nguyễn Thị Quế Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tín

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền: Bà Hoàng Thị Huyến.

Ngày 22 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 8, tổ A, ấp V, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt)

Bị đơn:

1. Ông Nhữ Văn N, sinh năm: 1974; địa chỉ: Karaoke S, số A tổ B, ấp V, xã P, huyện L, BRVT. (Vắng mặt)

2. Bà Trần Thị M, sinh năm: 1974; địa chỉ: Karaoke S, số A tổ B, ấp V, xã P, huyện L, BRVT. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm: 1962; địa chỉ: số A1 đường X, phường C, thành phố V, tỉnh BRVT. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Vào ngày 25-3-2019 ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M có vay của ông T số tiền là 1.650.000.000đ, hai bên có lập hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng P, huyện L, số 242, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD. Sau khi nhận tiền thì chiều ngày 25-3-2019 ông N có trả lại ngay cho ông T số tiền 100.000.000đ và ngày 29-3-2019 ông T đã nhận đủ số tiền vay còn thiếu theo hợp

đồng vay trên. Số tiền nợ theo hợp đồng này ông T đã nhận đủ và không khởi kiện số nợ này.

Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 11 năm 2020 ông N và bà M có vay tiếp của ông T nhiều lần với tổng số tiền vay là 2.450.000.000đ. Vào ngày 27-11-2020 ông N và bà M vay ông T 100.000.000đ (có giấy xác nhận số nợ ông N, bà M vay và tổng nợ ông T là 2.550.000.000đ). Cùng ngày 27-11-2020 ông N và bà M vay thêm ông T 150.000.000đ (Có giấy xác nhận số nợ ông N, bà M vay và tổng nợ ông T đến ngày 27-11-2020 là 2.700.000.000đ). Ngày 06-12-2020 ông N, bà M vay thêm ông T 100.000.000đ (có giấy xác nhận số nợ ông N, bà M vay và tổng nợ ông T đến ngày 06-12-2020 là 2.800.000.000đ). Ngày 08-02-2021 ông N và bà M vay thêm của ông T số tiền là 250.000.000đ (có giấy xác nhận số nợ ông N, bà M vay và tổng nợ ông T đến ngày 08-02-2021 là 3.050.000.000đ), ông N và bà M hẹn một tháng sẽ trả hết số nợ 3.050.000.000đ cho ông T, mục đích ông N và bà M vay là để kinh doanh. Từ ngày 08-02-2021 đến nay ông N và bà M chưa trả cho ông T số nợ gốc nào cũng không trả lãi suất cho ông T mặc dù số nợ các bên đã có chốt lại và hẹn đúng 01 tháng ông N và bà M phải thanh toán T bộ cho ông T.

Nay ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án buộc ông N và bà M phải trả lại cho ông T toàn bộ số nợ còn thiếu là 3.050.000.000đ và lãi suất từ ngày 09-3-2021 đến ngày xét xử với lãi suất là 0,83%/tháng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn K trình bày tại các biên bản làm việc, hòa giải tại Tòa án như sau:

Số tiền ông N và bà M vay của ông T vào ngày 23-3-2019 theo hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng P, huyện L, số 242, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền vay là 1.650.000.000đ và số tiền vay các lần tiếp theo các bên đã chốt tổng số tiền vay vào ngày 08-02-2021 là 3.050.000.000đ.

Ông N và bà M đồng ý số tiền ông N và bà M vay đến ngày 08-02-2021 là 3.050.000đ. Đây là tổng số tiền đã vay nhưng chưa trừ số tiền đã trả là 1.650.000.000đ tiền gốc và 100.000.000đ tiền lãi của hợp đồng số 242, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD; như vậy ông N và bà M chỉ còn nợ ông T số nợ gốc là 1.300.000.000đ. Đối với hợp đồng vay số 242, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng Phước Hưng thì đây là lần vay đầu tiên của ông N và bà M, ông T đã lấy lãi suất 100.000.000đ trong 3 ngày và tiền gốc là 1.650.000.000đ. Như vậy ông N và bà M đã trả cho ông T tổng cộng 1.750.000.000đ, trong đó lãi cao là 100.000.000đ tương đương với lãi suất 240%/ năm theo hình thức trả lãi trước. Hai bên ghi lãi suất trong hợp đồng vay là 1% nhưng thực tế các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 100.000.000đ. Đến ngày 29-3-2019 ông T đã nhận tổng cộng là 1.750.000.000đ.

Ông K thừa nhận giấy vay tiền ngày 08-02-2021 mà ông T cung cấp cho Tòa án thì ông N và bà M đã kí tên vào giấy vay tiền này. Giấy này các bên viết với mục đích để xác định số tiền vay, chưa xác định số tiền đã trả.

Ông Trần Văn T trình bày đối với ý kiến của bị đơn như sau:

Số tiền 100.000.000đ ông T đã kí nhận ngày 25-3-2019 là số tiền gốc trong tổng số nợ vay 1.650.000.000đ theo hợp đồng vay số 242, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng Phước Hưng ngày 25-3-2019 mà ông N và bà M vay của ông T chứ không phải tiền lãi suất như lời trình bày của bị đơn. Mấy ngày sau ông N và bà M có trả cho ông T được số tiền lãi suất là 8.000.000đ ngoài ra ông T chưa nhận được số tiền lãi suất nào khác. Việc bị đơn cho rằng số tiền ông T kí nhận 100.000.000đ là tiền lãi suất là không đúng đồng thời ông T khẳng định ông không khởi kiện đối với hợp đồng vay này vì ông N và bà M đã trả T bộ khoản vay này cho ông T.

Ngày 08-02-2021 do ông N và bà M vay thêm ông T số tiền 250.000.000đ nên các bên mới viết giấy vay tiền để tổng hợp lại số nợ còn thiếu là 3.050.000.000đ. Việc bị đơn cho rằng đây là số tiền vay chưa trừ số tiền đã trả là 1.650.000.000đ tiền gốc và 100.000.000đ tiền lãi của hợp đồng vay số 242, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng Phước Hưng ngày 25-3-2019 và ông N và bà M chỉ còn nợ ông T số tiền là 1.300.000.000đ là không đúng vì nếu ông N và bà M đã trả cho ông T số nợ gốc 1.750.000.000đ rồi thì vào ngày 08-2-2021 ông N và bà M còn viết giấy vay tiền làm gì trong khi tại giấy vay tiền này vẫn khẳng định số nợ cũ là 2.800.000.000đ, vay thêm 250.000.000đ, tổng nợ là 3.050.000.000đ. Ông T không đồng ý với bất kì ý kiến nào của phía bị đơn.

Tòa án đã cho tiến hành giám định chữ ký và chữ viết của ông Nhữ Văn N trong giấy mượn tiền ngày 27-11-2020, số tiền vay là 2.550.000.000đ; giấy mượn tiền ngày 27-11-2020, tổng số tiền vay chốt lại là 2.700.000.000đ; giấy mượn tiền ngày 06-12-2020, tổng số tiền vay chốt lại là 2.800.000.000đ; mẫu so sánh là giấy ủy quyền được văn phòng công chứng Phước Hưng chứng thực ngày 25-3-2019, giấy ủy quyền được văn phòng công chứng Bùi Thị Thanh Hải chứng thực ngày 29-6-2021, giấy vay tiền ngày 08-02-2021 (bị đơn đã thừa nhận chữ kí và chữ viết của ông N và bà M trong giấy nhận tiền này là đúng). Ngày 13-6-2022 Phòng kỹ thuận hình sự công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ban hành kết luận giám định số 70/KL-KTHS-TL kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Nhữ Văn N trên mẫu cần giám định so với chữ kí, chữ viết mang tên Nhữ Văn N trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

Về phía bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Sau khi có kết luận giám định chữ kí, Toà án đã tiến hành triệu tập hợp lệ các đương sự lên để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều vắng mặt. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn để tham gia phiên tòa tuy nhiên bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng đều vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và Nghĩa vụ tố

tụng, chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án còn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T, buộc ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M phải liên đới trả cho ông Trần Văn T tổng số tiền nợ gốc là 3.050.000đ (ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi suất từ ngày 09-3-2021 đến ngày xét xử với lãi suất là 0,83%/tháng đối với số tiền vay 3.050.000.000đ.

Án phí: Do yêu cầu của ông Trần Văn T được chấp nhận toàn bộ nên ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu do đó, theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

[2] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã tiến hành niêm yết hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[3] Về nội dung:

- Về nợ gốc: Qua xem xét T diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M có viết các giấy mượn tiền ông Trần Văn T vào ngày 27-11-2020, tổng số tiền vay chốt lại là 2.550.000.000đ; giấy mượn tiền ngày 27-11-2020, tổng số tiền vay chốt lại là 2.700.000.000đ; giấy mượn tiền ngày 06-12-2020, tổng số tiền vay chốt lại là 2.800.000.000đ; giấy vay tiền ngày 08-02-2021, tổng số tiền vay chốt lại là 3.050.000.000đ. Bị đơn cũng đã thừa nhận chữ kí và chữ viết của ông N và bà M trong giấy vay tiền này ngày 08-02-2021 với số tiền 3.050.000.000đ là đúng, thừa nhận ông N và bà M có vay ông T tổng số tiền là 3.050.000.000đ. Qua kết luận giám định số 70/KL-KTHS-TL ngày 13-6-2022 của Phòng kỹ thuận hình sự công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Nhữ Văn N trên các giấy

mượn tiền ở trên so với chữ kí, chữ viết mang tên Nhữ Văn N trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Như vậy việc ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M có vay ông Trần Văn T tổng số tiền 3.050.000.000đ là có thật; ông N và bà M không chứng minh được cho Tòa án đã trả cho ông T số tiền 1.750.000.000đ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận ý kiên của bị đơn, cần chấp nhận yêu cầu của ông T buộc ông N và bà M phải có N vụ liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc là 3.050.000.000đ.

- Về lãi suất: Ông T yêu cầu ông N và bà M phải trả lãi suất từ ngày 09-3-2021 đến ngày xét xử với lãi suất là 0,83%/tháng đối với số tiền vay 3.050.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù trong các giấy vay tiền các bên không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên đối với giấy vay tiền ngày 08-02-2021, số tiền chốt lại là 3.050.000.000đ, thời hạn vay là 01 tháng nhưng đến nay ông N và bà M chưa trả số tiền trên cho ông Tòan nên việc ông T yêu cầu tính lãi suất từ thời điểm vi phạm hợp đồng với lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận yêu cầu về lãi suất của ông T, buộc ông N và bà M phải trả lãi suất cho ông T từ ngày 09-3-2021 đến ngày xét xử với lãi suất là 0,83%/tháng đối với số tiền vay 3.050.000.000đ như sau: 3.050.000.000đ x 0,83%/tháng x 18 tháng, 13 ngày = 466.639.800đ (bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi suất ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M có N vụ trả cho ông Trần Văn T đến ngày 22-9-2022 là 3.516.639.000đ (ba tỷ năm trăm mười sáu triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn đồng)

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông Trần Văn T được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 72.000.000đ + 2% (3.516.639.000đ – 2.000.000.000đ) = 102.332.800đ (một trăm lẻ hai triệu ba trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 91, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Văn T:

Buộc ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M phải liên đới trả cho ông Trần Văn T tổng số tiền là 3.516.639.800đ (ba tỷ năm trăm mười sáu triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn tám trăm đồng) trong đó: Số tiền nợ gốc là 3.050.000đ (ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), số tiền lãi suất là 466.639.800đ (bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Nhữ Văn N và bà Trần Thị M phải nộp 102.332.800đ (một trăm lẻ hai triệu ba trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.500.000Đ (bốn mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006910 ngày 06-5-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xét xử (22-9-2022); các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TA tỉnh BRVT
- VKSND huyện Long Điền;
- Cục THADS huyện Long Điền
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thu Hiền